CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13/CV/2016	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2016*
V/v: Gửi lại Bảng cân đối kế toán hợp nhất Q1 2016	

Kính gửi: - **Ủy ban chứng khoán nhà nước**

- **Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng

Mã chứng khoán : TPC

Sở giao dịch : HOSE

Ngày 19 tháng 04 năm 2016 Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng có gửi công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý I năm 2015.

Công ty làm công văn này xin gửi lại Quý ủy ban và quý sở bản cân đối kế toán hợp nhất quý 1 năm 2016.

Lý do: Trong quá trình công bố thông tin lên trang Web công ty, do lỗi scan nên bản công bố điện tử bị thiếu chỉ tiêu tài sản cố định (Mã số:220,221,222); các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán gửi lại không thay đổi so với báo cáo đã công bố ngày 19/04/2016.

Trân trọng cám ơn./

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302760106 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

PHẠM ĐỖ DIỄM HƯƠNG

***Nơi nhận*:**

- Như kính gửi;
- Lưu: TCKT./

Đơn Vị Báo Cáo: Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Địa Chỉ: 414 lầu 05, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2016	SỐ DƯ CUỐI KỲ 31/03/2016
1	2	3	4
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+1	**100**	**373,625,828,567**	**339,653,095,398**
I.Tiền và các khoản tương tiền	**110**	**82,364,036,940**	**25,149,112,273**
1.Tiền	111	34,364,036,940	25,149,112,273
2.Các khoản tương đương tiền	112	48,000,000,000	-
II.Đầu Tư Tài Chính ngắn hạn	**120**	**66,127,777,778**	**83,127,777,778**
1.Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	66,127,777,778	83,127,777,778
			-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**92,812,180,929**	**96,646,351,174**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	88,682,353,281	90,136,074,479
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,816,039,000	8,523,576,340
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	5,319,868,370	992,780,077
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3,006,079,722)	(3,006,079,722)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV.Hàng tồn kho	**140**	**117,276,375,172**	**112,412,171,443**
1.Hàng tồn kho	141	117,276,375,172	112,412,171,443
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V.Tai sản ngắn hạn khác	**150**	**15,045,457,748**	**22,317,682,730**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	180,102,398	162,915,418
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	14,031,511,282	20,283,903,372
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	833,844,068	1,870,863,940
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**161,103,845,248**	**154,722,256,351**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6.Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-

II.Tài sản cố định	**220**	**39,417,717,480**	**39,049,133,010**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	**39,417,717,480**	**39,049,133,010**
- Nguyên giá	222	107,897,124,685	109,991,751,345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(68,479,407,205)	(70,942,618,335)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
III.Bất động sản đầu tư	**230**	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
			-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
IV.Đầu Tư Tài Chính Dài Hạn	**250**	**14,728,085,352**	**14,728,085,352**
1.Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18,058,831,352	18,058,831,352
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(3,330,746,000)	(3,330,746,000)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-
V.Tài sản dài hạn khác	**260**	**106,958,042,416**	**100,945,037,989**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	106,958,042,416	100,945,037,989
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**534,729,673,815**	**494,375,351,749**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2016	SỐ DƯ CUỐI KỲ 31/03/2016
	2		
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**228,180,035,746**	**186,020,629,319**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**208,761,670,306**	**186,020,629,319**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	22,129,925,930	14,323,901,390
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4,341,409,278	-
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3,179,385,824	168,528,730
4.Phải trả người lao động	314	6,294,845,171	4,790,209,597
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	336,351,951	-
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	6,896,554,052	3,937,713,352

10.Vay nợ ngắn hạn	320	165,583,198,100	162,800,276,250
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13.Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-
		-	
II.Nợ dài hạn	**330**	**19,418,365,440**	-
1.Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7.Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8.Vay nợ dài hạn	338	19,418,365,440	-
9.Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10.Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	
13.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**306,549,638,069**	**308,354,722,430**
I.Vốn Chủ sở hữu	**410**	**306,549,638,069**	**308,354,722,430**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,450
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		-
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16,633,636,478	18,438,720,840
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	6,053,952,483	16,633,636,478
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10,579,683,995	1,805,084,362
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-
			-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
1.Nguồn kinh phí	431	-	
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	
		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**	**534,729,673,815**	**494,375,351,749**

Ngày 19 tháng 04 năm 2016

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Liễm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I năm 2016		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*151,394,176,669*	*155,527,270,385*	151,394,176,669	155,527,270,385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	151,394,176,669	*155,527,270,385*	151,394,176,669	155,527,270,385
4. Giá vốn hàng hóa	11	142,182,883,074	146,053,099,424	142,182,883,074	146,053,099,424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9,211,293,595	9,474,170,961	9,211,293,595	9,474,170,961
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	*1,391,328,726*	*2,045,098,817*	1,391,328,726	2,045,098,817
7. Chi phí tài chính	22	*1,000,085,455*	*2,144,340,154*	1,000,085,455	2,144,340,154
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	*714,249,555*	*1,641,758,642*	714,249,555	1,641,758,642
8. Chi phí bán hàng	24	*2,925,338,671*	*2,904,779,876*	2,925,338,671	2,904,779,876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*4,804,952,128*	*4,859,043,945*	4,804,952,128	4,859,043,945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,872,246,067	1,611,105,803	1,872,246,067	1,611,105,803
11. Thu nhập khác	31	*159,938,988*	*660,000,000*	159,938,988	660,000,000
12. Chi phí khác	32	*10,984,639*	*224,882,997*	10,984,639	224,882,997
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	148,954,349	435,117,003	148,954,349	435,117,003
13. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45	-	-	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	*2,021,200,416*	*2,046,222,806*	*2,021,200,416*	*2,046,222,806*
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*216,116,054*	*163,728,846*	216,116,054	163,728,846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	*1,805,084,362*	*1,882,493,960*	*1,805,084,362*	*1,882,493,960*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	85	89	85	89
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Ngày 19 tháng 04 năm 2016

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Diễm Hương

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 01 NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		31/03/2015	31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	*174,491,777,516*	*153,336,027,612*
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	*(133,151,711,982)*	*(149,926,815,305)*
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	*(14,635,989,468)*	*(16,667,438,641)*
4. Tiền chi trả lãi vay	4	*(1,641,758,642)*	*(952,565,457)*
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	*(372,959,930)*	*(1,376,073,142)*
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	*16,596,357,623*	*1,311,680,160*
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	*(8,238,312,304)*	*(20,224,124,919)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***33,047,402,813***	***(34,499,309,690)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	*(380,200,000)*	*(2,021,083,600)*
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	*(93,200,000,000)*	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	*71,400,000,000*	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	*2,100,000,000*	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	*1,223,768,408*	*537,177,534*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(18,856,431,592)***	***(1,483,906,066)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu	32	-	-
của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	*34,845,964,340*	*114,158,286,775*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	*(105,053,425,253)*	*(135,228,194,530)*
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(70,207,460,913)***	***(21,069,907,755)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	***(56,016,489,692)***	**(57,053,123,511)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	*77,305,028,820*	*82,364,036,940*
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	***(49,394,572)***	**(161,801,156)**
TK 5153	611	-	-
TK 6353	612	*(49,394,572)*	*(161,801,156)*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	***21,239,144,556***	*25,149,112,273*

Ngày 19 tháng 04 năm 2016

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	*Nguyễn Thị Thanh Loan*	*Phạm Lê Liễm Hương*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐẠI HƯNG
Đ/C: 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích,P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của Tập Đoàn doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
4- Tổng số các Công ty con : 01
5- Danh sách Công ty con quan trọng đượchợp nhất:
- Cty TNHH TĐH - Địa Chỉ trụ sở: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An -
6 - Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 31/03/2016 : 706 nhân viên

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

Cơ Sở lập báo Cáo tài Chính hợp nhất, được lập trên cơ sở kê toán dồn tích.
1- Nguyên tắc ghi nhận trên báo cáo tài chính bằng tiền đồng Việt nam
2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2-Hàng tồn kho:
- Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế tóan
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuân phân phối.
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Doanh nghiệp đã thực hiện
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
13- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp khi DN đã thực hiện chi trả cho hoạt động SXKD
14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN

01- Tiền.	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Tiền mặt	357,027,031	152,292,655
- Tiền gửi Ngân hàng	24,792,085,243	34,211,744,286
- Tiền gửi NH Ký quỹ thanh toán LC		-
- Các khoản tương đương tiền		48,000,000,000
Cộng	*25,149,112,274*	*82,364,036,940*

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	83,127,777,778	66,127,777,778
Cộng	*83,127,777,778*	*66,127,777,778*

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	90,136,074,479	88,682,353,281
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	8,523,576,340	1,816,039,000
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	992,780,077	5,319,868,370
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-3,006,079,722	-3,006,079,722
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	*96,646,351,174*	*92,812,180,929*

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	2,518,976,790
- Nguyên liệu, vật liệu	47,803,008,660	26,769,938,886
- Chi phí SX,KD dở dang	42,013,502,811	59,804,138,722
- Thành phẩm	11,089,121,831	15,180,055,709
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản	11,506,538,141	13,003,265,065
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*112,412,171,443*	*117,276,375,172*

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	162,915,418	180,102,398
- Thuế GTGT được khấu trừ	20,283,903,372	14,031,511,282
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1,870,863,940	833,844,068
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	*22,317,682,730*	*15,045,457,748*

06 - Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	
Cộng	-	-

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4,620,079,680	92,594,314,206	10,338,652,967	344,077,832	-	**107,897,124,685**
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	4,620,079,680	94,688,940,866	10,338,652,967	344,077,832	-	**109,991,751,345**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu năm	3,200,037,905	59,581,538,258	5,364,830,917	333,000,126		**68,479,407,205**
- Khấu hao trong năm	176,522,607	2,078,844,188	204,194,127	3,650,208	-	**2,463,211,130**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quí	3,376,560,512	61,660,382,446	5,569,025,044	336,650,334	-	**70,942,618,335**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1,420,041,775	33,012,775,948	4,973,822,050	11,077,706	-	**39,417,717,480**
- Tại ngày cuối năm	1,243,519,168	33,028,558,420	4,769,627,923	7,427,498	-	**39,049,133,010**

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Tài Sản dở dang dài hạn	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm

- Không có phát sinh

10- Đầu tư tài chính dài hạn.	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	8,058,831,352	8,058,831,352
- Đầu tư trái phiếu		
- Du phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh		
- Đầu tư dài hạn khác	10,000,000,000	10,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3,330,746,000)	(3,330,746,000)
Cộng	**14,728,085,352**	**14,728,085,352**

11- Tài sản dài hạn khác.	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	100,945,037,989	106,958,042,416
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		
Cộng	**100,945,037,989**	**106,958,042,416**

** C/. NỢ PHẢI TRẢ*

12- Nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	14,323,901,390	22,129,925,931
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4,341,409,278
- Phải trả cho người lao động	4,790,209,596	6,294,845,171
- Chi phí phải trả ngắn hạn		336,351,951
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		165,583,198,100
Cộng	**19,114,110,986**	**198,685,730,431**

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	168,528,730	3,179,385,824
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**168,528,730**	**3,179,385,824**

14 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác.	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn,BHXH,BHYtế, BHTN	57,087,193	607,737,612
- Cổ tức còn phải trả	661,155,360	2,166,087,360
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3,219,470,799	4,122,729,080
Cộng	**3,937,713,352**	**6,896,554,052**

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn	-	19,418,365,440
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng	**-**	**19,418,365,440**

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ Phiếu Quỹ	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	16,688,430,483	-40,632,476,860		**306,604,432,074**
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm trước			10,579,683,996			**10,579,683,996**
- Chi trả cổ tức trong năm			-10,634,478,000			**(10,634,478,000)**
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**16,633,636,479**	**-40,632,476,860**		**306,549,638,070**
Số dư đầu năm nay	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**16,633,636,479**	**-40,632,476,860**		**306,549,638,070**
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm nay			1,805,084,362			1,805,084,362
- Chia cổ tức bằng tiền						-
- Giảm khác						-
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**18,438,720,841**	**-40,632,476,860**		**308,354,722,432**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **3,161,640**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, Cổ tức lợi nhuận	Cuối Quý 01/2016	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Cuối Quý 01/2016	Cuối Quý 01/2015
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**151,394,176,669**	**155,527,270,385**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	151,394,176,669	155,527,270,385
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	151,394,176,669	155,527,270,385
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	142,182,883,074	146,053,099,424
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**142,182,883,074**	**146,053,099,424**
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,807,247	2,098,073,545
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,386,521,479	4,693,675
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		
- DT hoạt động tài chính khác		530,600,284
Cộng	**1,391,328,726**	**2,633,367,504**
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	714,249,555	1,641,758,642
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	285,835,900	502,581,512
- Dự phòng lãi vay phải trả		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**1,000,085,455**	**2,144,340,154**
24-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	216,116,054	163,728,846
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí thuế môi trường		
27- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90,287,691,439	93,091,084,523
- Chi phí nhân công	10,907,571,507	10,975,405,482
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,353,392,535	2,377,554,347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,162,756,113	46,162,756,113
- Chi phí khác bằng tiền	2,659,317,917	1,210,122,780
Cộng	**152,370,729,511**	**153,816,923,245**

Ngày 19 Tháng 04 năm 2016

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Liễm Hương

M.S.D.N: 0302760102-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BỔ SUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I/2016

"Báo Cáo Thông tin liên quan và Thông tin bộ phận"

VII- Những thông tin khác.

1/. Giao dịch với các bên liên quan

**** Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan gồm:*** *Các thành viên Hội đồng quản trị,* tổng giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết với cá nhân này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khoản công nợ nào với các thánh viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

**** Giao dịch với các bên liên quan khác:***

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH TĐH

- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đại Hưng		
- Tạm ứng tiền hàng		
- Tính tiền lãi chậm trả		
- Hoàn trả tiền ứng trước thuê nhà xưởng		

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu năm
**** Công nợ phải thu***		
-Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất Cty DH phải trả	24,517,040,000	24,517,040,000
-Tiền bồi thường Cty TNHH phải trả do hủy hợp đồng chuyển nhượng QSĐ		
- Tiền hàng tạm ứng		
- Tạm ứng thuê nhà xưởng		
**** Công nợ phải trả***		
-Tiền thuê nhà xưởng		

2/.Thông tin về bộ phận

*** Lĩnh vực kinh doanh:** Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa ***151,394,176,669***

Trong đó

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa 113,693,148,083
- Lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa và khác 37,701,028,586

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 01 đính kèm

*** Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu Vực trong nước	*66,662,377,171*	đồng
Khu vực nước ngoài 3.795.052 usd tương đương	*84,731,799,498*	đồng
Cộng	***151,394,176,669***	đồng

Ngày 19 Tháng 04 năm 2016

Lập biểu	***Kế toán trưởng***	***Tổng giám đốc***
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Diễm Hương

M.S.D.N: 0302760102-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH